

Phụ lục 1.

**THÔNG TIN CHUNG VỀ ĐÀO TẠO THỰC HÀNH DƯỢC LÂM SÀNG TẠI
BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH QUẢNG NGÃI**

STT	Mã đào tạo	Trình độ	Ngành/chuyên ngành	Môn học/học phần/Tín chỉ	Nội dung	Tên khoa/đơn vị thực hành	Số lượng NGD đạt yêu cầu ở khoa/đơn vị	Số lượng người học TH tối đa theo NGD	Số giường/ghế răng tại khoa đạt yêu cầu TH	Số lượng người học TH tối đa theo giường/ghế răng	Số lượng đang học	Số lượng có thể nhận thêm
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1	872021	Sau đại học	Dược lâm sàng	Dược lâm sàng	Sử dụng thuốc trong điều trị suy tim	Nội tim mạch; Tim mạch can thiệp – Lão khoa	04	20	198	594	0	20
2	872021	Sau đại học	Dược lâm sàng	Dược lâm sàng	Sử dụng thuốc trong điều trị viêm loét dạ dày tá tràng	Nội tiêu hóa	02	10	68	204	0	10
3	872021	Sau đại học	Dược lâm sàng	Dược lâm sàng	Sử dụng thuốc trong điều trị đái tháo đường	Nội tổng hợp	02	10	143	429	0	10
4	872021	Sau đại học	Dược lâm sàng	Dược lâm sàng	Sử dụng thuốc trong điều trị tăng huyết áp	Nội tim mạch	02	10	125	375	0	10
5	872021	Sau đại	Dược lâm	Dược lâm sàng	Sử dụng thuốc trong điều trị	Nội tổng hợp	02	10	143	429	0	10

STT	Mã đào tạo	Trình độ	Ngành/chuyên ngành	Môn học/học phần/Tín chỉ	Nội dung	Tên khoa/đơn vị thực hành	Số lượng NGD đạt yêu cầu ở khoa/đơn vị	Số lượng người học TH tối đa theo NGD	Số giường/ghế răng tại khoa đạt yêu cầu TH	Số lượng người học TH tối đa theo giường/ghế răng	Số lượng đang học	Số lượng có thể nhận thêm
		học	sàng		viêm phổi							
6	872021	Sau đại học	Dược lâm sàng	Dược lâm sàng	Sử dụng thuốc trong điều trị hen phế quản	Nội tổng hợp	02	10	143	429	0	10
7	872021	Sau đại học	Dược lâm sàng	Dược lâm sàng	Các tiêu chuẩn để lựa chọn và sử dụng thuốc hợp lý	Các khoa lâm sàng	02	10	950	2850	0	10
8	872021	Sau đại học	Dược lâm sàng	Dược lâm sàng	Tương tác thuốc	Các khoa lâm sàng	02	10	950	2850	0	10
9	872021	Sau đại học	Dược lâm sàng	Dược lâm sàng	Các phần mềm tra cứu tương tác thuốc	Các khoa lâm sàng	02	10	950	2850	0	10
10	872021	Sau đại học	Dược lâm sàng	Dược lâm sàng	Vệ sinh bệnh viện	Kiểm soát nhiễm khuẩn	01	5	0	0	0	5
11	872021	Sau đại học	Dược lâm sàng	Dược lâm sàng	Dịch tiêm truyền	Các khoa lâm sàng	02	10	950	2850	0	10
13	872021	Sau đại học	Dược lâm sàng	Dược lâm sàng	Máu và các chế phẩm từ máu	Huyết học	02	10	0	0	0	10

STT	Mã đào tạo	Trình độ	Ngành/chuyên ngành	Môn học/học phần/Tín chỉ	Nội dung	Tên khoa/đơn vị thực hành	Số lượng NGD đạt yêu cầu ở khoa/đơn vị	Số lượng người học TH tối đa theo NGD	Số giường/ghế răng tại khoa đạt yêu cầu TH	Số lượng người học TH tối đa theo giường/ghế răng	Số lượng đang học	Số lượng có thể nhận thêm
14	872021	Sau đại học	Dược lâm sàng	Dược lâm sàng	Nguyên tắc sử dụng thuốc giảm đau	Hồi sức tích cực – Chống độc	03	15	56	168	0	15
15	872021	Sau đại học	Dược lâm sàng	Dược lâm sàng	Nguyên tắc sử dụng kháng sinh trong điều trị	Hồi sức tích cực – Chống độc	03	15	56	168	0	15
16	872021	Sau đại học	Dược lâm sàng	Dược lâm sàng	Nguyên tắc sử dụng kháng sinh dự phòng nhiễm khuẩn sau phẫu thuật	Ngoại tổng hợp	02	10	46	138	0	10
17	872021	Sau đại học	Dược lâm sàng	Dược lâm sàng	Phân tích các ca lâm sàng	CBTC và ĐTTYC	03	15	48	144	0	15
18	872021	Sau đại học	Dược lâm sàng	Dược lâm sàng	Hướng dẫn sử dụng thuốc trên các bệnh lý thường gặp tại bệnh viện	Các khoa lâm sàng	02	10	950	2850	0	10
19	872021	Sau đại học	Dược lâm sàng	Chăm sóc dược	Kiểm soát tương tác thuốc trong điều trị	Các khoa lâm sàng	02	10	950	2850	0	10
20	872021	Sau	Dược	Chăm	Giáo dục và tư	Các khoa	02	10	950	2850	0	10

STT	Mã đào tạo	Trình độ	Ngành/chuyên ngành	Môn học/học phần/Tín chỉ	Nội dung	Tên khoa/đơn vị thực hành	Số lượng NGD đạt yêu cầu ở khoa/đơn vị	Số lượng người học TH tối đa theo NGD	Số giường/ghế răng tại khoa đạt yêu cầu TH	Số lượng người học TH tối đa theo giường/ghế răng	Số lượng đang học	Số lượng có thể nhận thêm
		đại học	lâm sàng	sóc được	vấn bệnh nhân trong chăm sóc được	lâm sàng						
21	872021	Sau đại học	Dược lâm sàng	Chăm sóc được	Theo dõi điều trị khi dùng thuốc cho BN suy giảm chức năng gan – thận	Nội tổng hợp	02	10	143	429	0	10
22	872021	Sau đại học	Dược lâm sàng	Chăm sóc được	Chăm sóc được cho bệnh nhân hen phế quản	Nội tổng hợp	02	10	143	429	0	10
23	872021	Sau đại học	Dược lâm sàng	Chăm sóc được	Chăm sóc được cho bệnh nhân đái tháo đường	Nội tổng hợp	02	10	143	429	0	10
24	872021	Sau đại học	Dược lâm sàng	Chăm sóc được	Chăm sóc được cho bệnh nhân HIV/AIDS	Nội tổng hợp	02	10	143	429	0	10
25	872021	Sau đại học	Dược lâm sàng	Thông tin thuốc và cảnh giác được	Tra cứu thông tin thuốc theo chủ đề	Các khoa lâm sàng	02	10	950	2850	0	10
26	872021	Sau đại	Dược lâm	Thông tin thuốc	Các phản ứng có hại của thuốc	Nội tổng hợp	02	10	143	429	0	10

STT	Mã đào tạo	Trình độ	Ngành/chuyên ngành	Môn học/học phần/Tín chỉ	Nội dung	Tên khoa/đơn vị thực hành	Số lượng NGD đạt yêu cầu ở khoa/đơn vị	Số lượng người học TH tối đa theo NGD	Số giường/ghế răng tại khoa đạt yêu cầu TH	Số lượng người học TH tối đa theo giường/ghế răng	Số lượng đang học	Số lượng có thể nhận thêm
		học	sàng	và cảnh giác được	(ADR) thường gặp – Sai sót liên quan đến thuốc (ME)							
27	872021	Sau đại học	Dược lâm sàng	Thông tin thuốc và cảnh giác được	Công tác báo cáo và thẩm định ADR- ME	Các khoa lâm sàng	02	10	950	2850	0	10
28	872021	Sau đại học	Dược lâm sàng	Thông tin thuốc và cảnh giác được	Giới thiệu cảnh giác được	Các khoa lâm sàng	02	10	950	2850	0	10
29	872021	Sau đại học	Dược lâm sàng	Thông tin thuốc và cảnh giác được	Các hoạt động cảnh giác được	Các khoa lâm sàng	02	10	950	2850	0	10
30	872021	Sau đại học	Dược lâm sàng	Thông tin thuốc và cảnh giác được	Tiến trình báo cáo	Các khoa lâm sàng	02	10	950	2850	0	10

STT	Mã đào tạo	Trình độ	Ngành/chuyên ngành	Môn học/học phần/Tín chỉ	Nội dung	Tên khoa/đơn vị thực hành	Số lượng NGD đạt yêu cầu ở khoa/đơn vị	Số lượng người học TH tối đa theo NGD	Số giường/ghế răng tại khoa đạt yêu cầu TH	Số lượng người học TH tối đa theo giường/ghế răng	Số lượng đang học	Số lượng có thể nhận thêm
31	872021	Sau đại học	Dược lâm sàng	Thông tin thuốc và cảnh giác được	Từ các ca báo cáo đến can thiệp quản lý	Các khoa lâm sàng	02	10	950	2850	0	10
Tổng cộng							58	290	13825	41475	0	290

Phụ lục 2.
DANH SÁCH NGƯỜI GIẢNG DẠY THỰC HÀNH DƯỢC LÂM SÀNG

STT	Họ và tên	Học hàm học vị, Chuyên khoa, nội trú...	Ngành, chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm KCB	Môn học/ học phần/ tín chỉ	Nội dung môn học	Tên khoa/ đơn vị đạt yêu cầu thực hành	Số giường /ghế răng đạt yêu cầu thực hành
	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Ngô Hữu Vinh	BSCKII	Nội Khoa	000546/ QNG-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Nội	Trên 3 năm	Dược lâm sàng	- Sử dụng thuốc trong điều trị suy tim. - Sử dụng thuốc trong điều trị tăng huyết áp	Tim mạch can thiệp – Lão khoa	73
2	Lê Cao Vân	BSCKII	Nội khoa	002487/ QNG-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Nội	Trên 3 năm			73	
3	Phạm Thị Lệ Quyên	BSCKI	Nội Khoa	001110/ QNG-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Nội	Trên 3 năm	Dược lâm sàng		Nội tim mạch	125
4	Huỳnh Thế Lữ	BSCKI	Nội Khoa	000542/ QNG-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên	Trên 3 năm				125

					khoa Nội					
5	Đặng Thị Ánh Nguyệt	BSCCKII	Nội tiêu hóa	000805/ QNG-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Nội	Trên 3 năm	Được lâm sàng	Sử dụng thuốc trong điều trị viêm loét dạ dày tá tràng	Nội tiêu hóa	68
6	Huỳnh Đình Vũ Thảo	BSCCKII	Nội tiêu hóa	000331/ QNG-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Nội	Trên 3 năm				68
7	Nguyễn Tấn Bảy	Ths.BS	Nội Khoa	000242/ QNG-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Nội	Trên 3 năm	Được lâm sàng	- Sử dụng thuốc trong điều trị đái tháo đường. - Sử dụng thuốc trong điều trị viêm phổi. - Sử dụng thuốc trong điều trị hen phế quản	Nội tổng hợp	143
8	Đỗ Thế Truyền	BSCCKII	Nội Khoa	000725/ QNG-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Nội	Trên 3 năm				143
9	Lê Diệu Huy	DSCCKII	Được lâm sàng		Hành nghề được	Trên 3 năm	Được lâm sàng	- Các tiêu chuẩn để lựa chọn và sử dụng thuốc hợp lý - Tương tác thuốc - Các phản mềm tra cứu tương tác thuốc	Các khoa lâm sàng	950
10	Bùi Thị Long	DSCCKI	Được lâm sàng	1072/Q NG-CCHN	Hành nghề được	Trên 3 năm			Các khoa lâm sàng	950
11	Võ Văn Giàu	BSCCKI	Y học gia đình	002002/ QNG-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa	Trên 3 năm	Được lâm sàng	Vệ sinh bệnh viện	Kiểm soát nhiễm khuẩn	01

					YHGD					
12	Nguyễn Thị Hồng	ĐDCKI	Điều dưỡng	003747/ QNG-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh Điều dưỡng	Trên 3 năm	Được lâm sàng	Dịch tiêm truyền	Các khoa lâm sàng	950
13	Võ Thị Bảo Thoa	ĐDCKI	Điều dưỡng	002243/ QNG-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh Điều dưỡng	Trên 3 năm			Các khoa lâm sàng	950
14	Huỳnh thị Thuận	Ths.BSCKI I	Xét nghiệm	000351/ QNG-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh Chuyên khoa xét nghiệm	Trên 3 năm	Được lâm sàng	Máu và các chế phẩm từ máu	Huyết học	0
15	Nguyễn Thị Huyền Ngân	BSCKI	Huyết học lâm sàng	005832/ QNG-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Huyết học	Trên 3 năm			Huyết học	0
16	Trần Khắc Vĩnh	Ths.BSCKI I	Hồi sức cấp cứu	001728/ QNG-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh Chuyên khoa HSCC	Trên 3 năm	Được lâm sàng	- Nguyên tắc sử dụng thuốc giảm đau - Nguyên tắc sử dụng kháng sinh trong điều trị	HSTC-CD	56
17	Nguyễn Lê Hòa	Ths.BS	Nội Khoa	001650 3/BYT-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh	Trên 3 năm			HSTC-CD	56

					chuyên khoa Nội					
18	Nguyễn Văn Hậu	BSCKI	Hồi sức cấp cứu	005141/ QNG- CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh Chuyên khoa HSCC	Trên 3 năm			HSTC- CĐ	56
19	Nguyễn Thái Chấn	BSCKII	Ngoại khoa	000265/ QNG- CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh Chuyên khoa Ngoại	Trên 3 năm	Được lâm sàng	Nguyên tắc sử dụng kháng sinh dự phòng nhiễm khuẩn sau phẫu thuật	Ngoại tổng hợp	46
20	Võ Văn Thịnh	BSCKII	Ngoại khoa	000480/ QNG- CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh Chuyên khoa Ngoại	Trên 3 năm			Ngoại tiêu hóa	48
21	Huỳnh Đình Vũ Khải	BSCKII	Ngoại khoa	000332/ QNG- CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh Chuyên khoa Ngoại	Trên 3 năm			Ngoại tiêu hóa	48
22	Nguyễn Thái Hung	Ths.BSCKI I	Hồi sức cấp cứu	000263/ QNG- CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh Chuyên khoa Nội	Trên 3 năm	Được lâm sàng	- Phân tích các ca lâm sàng - Hướng dẫn sử dụng thuốc trên các bệnh lý thường gặp tại bệnh viện	CBTC và ĐTTYC	48
23	Lê Văn Hào	BSCKII	Nội khoa	000447/ QNG-	Khám bệnh,	Trên 3 năm				48

				CCHN	chữa bệnh Chuyên khoa Nội					
24	Lê Diệu Huy	DSCCKII	Dược lâm sàng	0934/C CHN- D-SYT- QNG	Hành nghề Dược	Trên 3 năm	Chăm sóc dược	- Kiểm soát tương tác thuốc trong điều trị - Giáo dục và tư vấn bệnh nhân trong chăm sóc dược	Các khoa lâm sàng	950
25	Bùi Thị Long	DSCCKI	Dược lâm sàng	1072/Q NG- CCHN D	Hành nghề Dược	Trên 3 năm			Các khoa lâm sàng	950
26	Nguyễn Tấn Bảy	Ths.BS	Nội khoa	000242/ QNG- CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh Chuyên khoa Nội	Trên 3 năm	Chăm sóc dược	- Các phản ứng có hại của thuốc (ADR) thường gặp – Sai sót liên quan đến thuốc (ME). - Theo dõi điều trị khi dùng thuốc cho BN suy giảm chức năng gan – thận - Chăm sóc dược cho bệnh nhân hen phế quản - Chăm sóc dược cho bệnh nhân đái tháo đường - Chăm sóc dược cho bệnh nhân HIV/AIDS	Nội tổng hợp	125
27	Đỗ Thế Truyền	BSCCKII	Nội Khoa	000725/ QNG- CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh Chuyên khoa Nội	Trên 3 năm			Nội tổng hợp	125
28	Lê Diệu Huy	DSCCKII	Dược lâm sàng	0934/C CHN- D-SYT- QNG	Hành nghề Dược	Trên 3 năm	Thông tin thuốc và cảnh	- Tra cứu thông tin thuốc theo chủ đề - Công tác báo cáo và thẩm định ADR-	Các khoa lâm sàng	950

29	Bùi Thị Long	DSCKI	Dược lâm sàng	1072/Q NG- CCHN D	Hành nghề Dược	Trên 3 năm	giác dược	ME - Giới thiệu cảnh giác dược - Các hoạt động cảnh giác dược - Tiến trình báo cáo - Từ các ca báo cáo đến can thiệp quản lý	Các khoa lâm sàng	950
----	--------------	-------	---------------------	----------------------------	-------------------	---------------	--------------	--	----------------------	-----

Phụ lục 3.

BẢN KÊ KHAI CƠ SỞ VẬT CHẤT BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH QUẢNG NGÃI

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở khám bệnh, chữa bệnh: Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ngãi
2. Địa chỉ: Đường Lê Hữu Trác, phường Nghĩa Lộ, tỉnh Quảng Ngãi
Điện thoại: 0255.3827.899 Số Fax: 0255.3823.070
Email: bvdkqn-syt@quangngai.gov.vn
3. Quy mô: **950 giường bệnh kế hoạch.**

II. TỔ CHỨC

1. **Hình thức tổ chức:** Bệnh viện đa khoa.
2. **Cơ cấu tổ chức:**

Căn cứ theo Quyết định số 1129/QĐ-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ngãi, như sau:

- a. Lãnh đạo Bệnh viện: gồm có Giám đốc và không quá 03 Phó Giám đốc.
- b. Các phòng chức năng:
 - Phòng tổ chức cán bộ.
 - Phòng Kế hoạch - Tổng hợp.
 - Phòng Tài chính - Kế toán.
 - Phòng Hành chính - Quản trị.
 - Phòng Vật tư - Thiết bị y tế.
 - Phòng Điều dưỡng.
 - Phòng Quản lý chất lượng bệnh viện.
 - Phòng Công tác xã hội.
- c. Các khoa, đội chuyên môn:
 - Khoa Khám bệnh.
 - Khoa Cấp cứu.
 - Khoa Hồi sức tích cực – Chống độc.
 - Khoa Nội tổng hợp.

- Khoa Nội tiêu hóa.
- Khoa Nội tim mạch.
- Khoa Tim mạch can thiệp – Lão khoa
- Khoa Nội thần kinh.
- Khoa Cán bộ trung cao và Điều trị theo yêu cầu.
- Khoa Bệnh nhiệt đới.
- Khoa Thận nhân tạo.
- Khoa Ngoại tổng hợp.
- Khoa Ngoại tiêu hóa.
- Khoa Ngoại chấn thương chỉnh hình – Bỏng.
- Khoa Ngoại thần kinh.
- Khoa Gây mê hồi sức.
- Khoa Răng Hàm Mặt
- Khoa Tai Mũi Họng.
- Khoa Mắt.
- Khoa Da liễu.
- Khoa Y học cổ truyền và Phục hồi chức năng.
- Khoa Ung bướu.
- Khoa Dược.
- Khoa Huyết học.
- Khoa Vi sinh.
- Khoa Hóa sinh.
- Khoa Chẩn đoán hình ảnh.
- Khoa Giải phẫu bệnh.
- Khoa Kiểm soát nhiễm khuẩn.
- Khoa dinh dưỡng.
- Đội cấp cứu 115.

III. GIƯỜNG BỆNH TẠI CÁC KHOA LÂM SÀNG

TT	Khoa	Giường kế hoạch	Ghi chú
1	Cấp cứu	5	
2	Hồi sức tích cực – Chống độc	56	
3	Cán bộ trung cao và Điều trị theo yêu cầu	48	
4	Gây mê hồi sức	20	
5	Ngoại Tiêu hóa	48	
6	Ngoại Tổng hợp	46	
7	Ngoại Chấn thương chỉnh hình – Bỏng	81	
8	Ngoại Thần kinh	35	
9	Nội Tim mạch	125	
10	Tim mạch can thiệp – Lão khoa	73	
11	Nội Tổng hợp	143	
12	Nội Tiêu hóa	68	
13	Nội Thần kinh	55	
14	Bệnh nhiệt đới	52	
15	Ung Bướu	34	
16	Da liễu	10	
17	Tai – Mũi – Họng	20	
18	Răng – Hàm Mặt	16	
19	Mắt	15	
Tổng		950	

IV. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Tổng diện tích sàn: 73.922m², được sắp xếp phân bố như sau:

TT	Tên hạng mục	Cấp hạng	Số tầng	Năm sử dụng	Diện tích Xd (m ²)	DT sàn (m ²)*
1	Đơn nguyên 1 (khu khám bệnh)	1	3	2009	1.992	5.976

2	Đơn nguyên 2 (khu nội trú)	1	8	2009	2.551	20.414
3	Đơn nguyên 3 (khu hành chánh)	1	3	2009	1.787	5.363
4	Khoa bệnh Nhiệt đới	3	2	2009	941	1883
5	Khoa thận, xét nghiệm, XQuang	3	3	2015	283	851
6	Nhà xe bệnh nhân	4	1	2009	1011	1011
7	Khu nhà 5 tầng (khu điều trị cán bộ trung cao, kỹ thuật cao...)	4	1	2023	1380	7.759
8	Các hạng mục khác (nhà kho, ga ra ô tô, bể chứa nước, trạm biến áp, khu xử lý nước thải, máy phát điện dự phòng, sân vườn hoa, vỉa hè, đường giao thông nội bộ..)	4		2009	30.665	30.665

2. Diện tích sàn xây dựng trung bình cho 01 giường bệnh (đối với bệnh viện): 77,8m²/giường
3. Diện tích các khoa, phòng, buồng kỹ thuật chuyên môn, xét nghiệm, buồng bệnh: 20m²/phòng.
4. Các điều kiện vệ sinh môi trường:
 - a) Xử lý nước thải: Hợp đồng thuê công ty môi trường xử lý, khối lượng mỗi tháng 85 m³.
 - b) Xử lý rác y tế, rác sinh hoạt: Hợp đồng thuê Ban QL Các DA hỗ trợ xử lý chất thải Bệnh viện - Sở y tế Quảng Ngãi; khối lượng mỗi tháng 5.051 Kg.
5. An toàn bức xạ: Đảm bảo tiêu chuẩn an toàn bức xạ theo quy định hiện hành.
6. Hệ thống phụ trợ:
 - a) Phòng cháy chữa cháy: Có 03 hệ thống.
 - b) Khí y tế.
 - c) Máy phát điện: Có 01 máy , Công suất 1000 KVA.
 - d) Thông tin liên lạc: Hệ thống điện thoại nội bộ, điện thoại liên lạc, đường dây nóng. Hệ thống công nghệ thông tin, máy tính toàn Bệnh viện.
7. Diện tích cụ thể từng khoa tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ngãi

TT	Tên hạng mục	Cấp hạng	Số tầng	Năm sử dụng	Diện tích Xd (m ²)	DT sàn (m ²)
1	Khối nhà Đơn nguyên 1	1	3	2009	1.992	5.976
2	Khối nhà Đơn nguyên 2	1	8	2009	2.551	20.414
3	Khối nhà Đơn nguyên 3	1	3	2009	1.787	5.363
4	Khối nhà Khoa bệnh Nhiệt đới	3	2	2009	941	1883
5	Khối nhà Khoa Thận nhân tạo, Hóa sinh , Chẩn đoán hình ảnh	3	3	2015	283	851
6	Nhà xe bệnh nhân	4	1	2009	1011	1011
7	Khối nhà 5 tầng (khu điều trị cán bộ trung cao, kỹ thuật cao...)	4	1	2023	1380	7.759
8	Các hạng mục phụ trợ khác (nhà kho, ga ra ô tô, bể chứa nước, trạm biến áp, khu xử lý nước thải, máy phát điện dự phòng, cây xanh, vườn hoa, vỉa hè, đường giao thông nội bộ...)	4		2099	30.665	30.665

- Diện tích sàn Đơn nguyên 1 (nhà 3 tầng) gồm:

- + Khu khám bệnh: 1.494 m²
- + Khoa Huyết học: 498 m²
- + Khoa Chẩn đoán hình ảnh: 1.494 m²
- + Khoa Thận nhân tạo: 1.494 m²
- + Khoa Hóa sinh: 498 m²
- + Khoa Vi sinh: 498 m²

- Diện tích sàn Đơn nguyên 2 (nhà 8 tầng) gồm:

- + Khoa Nội tiêu hóa: 2.370 m²
- + Khoa Nội tim mạch: 2.370 m²

- + Khoa Nội tổng hợp: 2.370 m²
- + Khoa Nội thần kinh: 790 m²
- + Khoa Răng Hàm Mặt: 790 m²
- + Khoa Tai Mũi Họng: 790 m²
- + Khoa Ngoại chấn thương chỉnh hình – Bỏng: 1870 m²
- + Khoa Da liễu: 500 m²
- + Khoa Gây mê hồi sức: 1590 m²
- + Khoa Ngoại tiêu hóa 1275 m²
- + Khoa Hồi sức tích cực - Chống độc: 950 m²
- + Khoa Ngoại thần kinh: 1275 m²
- + Khoa Ung bướu: 890 m²
- + Khoa Mắt: 690 m²
- + Khoa Phục hồi chức năng: 1605 m²
- + Khoa KSNK: 250 m²
- + Khoa Chẩn đoán hình ảnh: 700 m²
- + Khoa GPB: 300 m²

- Diện tích sàn Đơn Nguyên 3 (nhà 3 tầng) gồm:

- + Khu hành chính: 1.500 m² (gồm Ban Giám đốc, 8 phòng chức năng: Kế hoạch tổng hợp, Tài chính kế toán, Điều dưỡng, Hành chính quản trị, Vật tư thiết bị y tế, Tổ chức cán bộ, Công tác xã hội, Quản lý chất lượng, hội trường).
- + Khoa Tim mạch can thiệp - Lão khoa: 1463 m²
- + Khoa Ngoại tổng hợp: 700 m²
- + Khoa Ngoại tiêu hóa: 700 m²
- + Khoa Dược: 700 m²
- + Đơn vị Can thiệp tim mạch: **300 m²**

- **Diện tích sàn khối nhà khoa Bệnh nhiệt đới (nhà 2 tầng):** 1.883 m²
- **Diện tích sàn Khoa Thận nhân tạo, Hóa sinh, Chẩn đoán hình ảnh gồm:**
 - + Khoa Thận nhân tạo: 283 m²
 - + Khoa Hóa sinh: 283 m²
 - + Chẩn đoán hình ảnh: 283 m²
- **Diện tích sàn khối Nhà 5 tầng** (khu điều trị cán bộ trung cao, kỹ thuật cao, điều trị theo yêu cầu) gồm:
 - + Khoa Kiểm soát nhiễm khuẩn, nhà để xe: 1.293 m²
 - + Khoa Dinh dưỡng, Căng tin: 1.293 m²
 - + Khu Khám bệnh: 1.293 m²
 - + Khoa Gây mê hồi sức: 1293 m²
 - + Khoa Cán bộ trung cao và Điều trị theo yêu cầu: 2586 m²

Quảng Ngãi, ngày..... tháng 01 năm 2026
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ